TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI	CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
	Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 22/2019/DS-PT
Ngày: 08 - 3 - 2019
V/v: Kiện đòi tài sản chung

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI HÀ NỘI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Thái Duy Nhiệm;
Các Thẩm phán: Ông Vũ Mạnh Hùng;
Ông Đặng Văn Hưng.

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Thu Hoài - Thư ký Tòa án nhân dân cấp cao tại Hà Nội.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Thúy - Kiểm sát viên cao cấp.

Ngày 08 tháng 3 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân cấp cao Tại Hà Nội xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 85/2018/TLPT-DS ngày 18 tháng 7 năm 2018 về việc "Kiện đòi tài sản chung".

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 11 tháng 6 năm 2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh có kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 1433/2019/QĐ-PT ngày 21 tháng 02 năm 2019, giữa các đương sự:

** Nguyên đơn:*

1. Ông Phạm Đình H, sinh năm 1936;

2. Ông Phạm Song H1, sinh năm 1948;

3. Bà Phạm Thị L, sinh năm 1945;

Đều trú tại: Thôn T, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; các ông, bà đều có mặt.

** Bị đơn:*

1. Ông Phạm Đình Ng, sinh năm 1961;

2. Bà Bùi Thị O, sinh năm 1964;

Đều trú tại: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; cả hai đều vắng mặt.

Đại diện theo ủy quyền cho ông Ng: Ông Phạm Đình H3, sinh năm 1993;

Trú tại: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

(Văn bản ủy quyền ngày 14/01/2019); ông Hiệp có mặt.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ủy ban nhân dân (viết tắt là UBND) huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Địa chỉ: Thị trấn H, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Tiến H5; chức vụ: Chủ tịch UBND;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Đức D; chức vụ: Phó Phòng tài nguyên và Môi trường huyện T, tỉnh Bắc Ninh; (văn bản ủy quyền số 51/GUQ-UBND, ngày 21/01/2019); ông Diện có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Ông Phạm Đình Ng1, sinh năm 1968, có mặt.

3. Bà Lưu Thị T, sinh năm 1972, vắng mặt; bà T ủy quyền cho ông Ng1 tham gia tố tụng (văn bản ủy quyền ngày 02/3/2019).

4. Anh Phạm Đình V, sinh năm 1985, vắng mặt;

5. Chị Phạm Thị Tr, sinh năm 1991, vắng mặt;

6. Anh Phạm Đình H3, sinh năm 1993, có mặt;

Đều trú tại: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

7. Ông Phạm Đình H5, sinh năm 1960;

Hộ khẩu thường trú: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

Hiện đi xuất khẩu lao động theo hộ chiếu: XLô-va-ki-a (đương sự từ chối không có yêu cầu);

** Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của bà Ngô Thị B (là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan):* Ông Phạm Đình Ng và ông Phạm Đình Ng1;

Đều trú tại: Thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh;

** Người kháng cáo:*

1. Nguyên đơn: Ông Phạm Đình Ng;

2. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Anh Phạm Đình H3.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 10/9/2010, các bản tự khai, biên bản hòa giải và Bản án sơ thẩm, nguyên đơn là ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1, bà Phạm Thị L trình bày:

Bố, mẹ của các ông bà là cụ Phạm Đình S và Nguyễn Thị V sinh được 5 người con, gồm: Ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1, bà Phạm Thị L, ông Phạm Đình X và ông Phạm Đình B1; ông Xô là liệt sĩ không có vợ, con; ông B1 là liệt sĩ có vợ là bà Nguyễn Thị Th và có một con là anh Phạm Đình H5. Ông H kết hôn với bà Ngô Thị B năm 1959 và đã ly hôn năm 2013, đến năm 2016 bà B chết.

Năm 1974 cụ S chết, năm 1988 cụ V chết không để lại di chúc nhưng để lại 02 thửa đất số 220 có diện tích 373 m^2 và thửa số 235 có diện tích 350 m^2, thuộc tờ bản đồ số 19 thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Ông H và ông H thoát ly sinh sống tại Hà Nội, bà L đi lấy chồng; do không có điều kiện trông nom nên các ông bà đã cho ông Phạm Đình Ng và ông Phạm Đình Ng1 (là con trai của Ông H và bà B) ở và trông nom nhà cửa; đến năm 2003, Ông H về hưu đã bán nhà ở Hà Nội cộng với số tiền ông H, bà L để xây nhà hai tầng trên thửa đất 220 và Ông H về ở cùng ông Ng.

Đến năm 2008, Ông H biết được UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng diện tích hai thửa đất trên cho ông Phạm Đình Ng từ năm 1991 nên Ông H đã làm đơn gửi UBND huyện T để được giải quyết và sau đó đã chuyển đến Tòa án. Nay các ông, bà yêu cầu ông Phạm Đình Ng, bà Bùi Thị O phải trả lại hai thửa đất trên; vì đất đó là của bố, mẹ các ông, bà để lại; ông Phạm Đình Ng chỉ là người trông coi trong lúc các ông, bà vắng nhà.

Bị đơn là ông Phạm Đình Ng và bà Bùi Thị O trình bày: Ông bà xác nhận nguồn gốc thửa đất số 220 và thửa đất số 235 thuộc tờ bản đồ số 19, thôn A, xã G, huyện T là của bà nội anh (cụ Nguyễn Thị V) để lại, từ nhỏ ông vẫn ở với bà đến năm 1985 ông cưới vợ là bà Oanh thì vợ chồng ông vẫn ở đó với bà; đến năm 1986 bà Vẹn cho vợ chồng ông các thửa đất trên, sau đó ông và bà Vẹn đã nhiều lần đến UBND xã G đề nghị làm thủ tục sang tên cho ông, nhưng vì lúc đó chưa có quy định về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên chưa làm được. Tuy nhiên, việc bà Vẹn cho ông đất chỉ nói miệng không có văn bản giấy tờ; đến năm 1988 bà Vẹn mất Ông H, ông H công tác và sinh sống tại Hà Nội, bà L đi lấy chồng, do đó vợ chồng ông và bà B (mẹ ông) vẫn ở và quản lý, sử dụng các thửa đất đó, hàng năm ông, bà vẫn đóng thuế đất cho HTX; đến năm 1991 UBND huyện T đã cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông; sau khi cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì Ông H, ông H, bà L không có ý kiến gì;

đến năm 2003 vợ chồng ông đã xây dựng ngôi nhà 02 tầng, mái bê tông có tổng diện tích 210 m^2 và 02 gian công trình phụ xây gạch, lợp ngói, sân gạch, tường bao, đào và xây ao trên thửa đất số 220 và cũng năm đó Ông H (bố ông) chuyển về quê sinh sống cùng vợ chồng ông. Đến năm 2009 Ông H, ông H, bà L có đơn yêu cầu ông, bà trả lại 02 thửa đất trên; ông, bà không nhất trí và cho rằng ông sống với bà nội từ nhỏ đến khi bà mất, khi bà đau ốm ông là người chăm sóc; trước khi bà ông mất có nói cho ông toàn bộ đất ở nên năm 1991 ông được nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, từ đó ông vẫn ở, quản lý và sử dụng 02 thửa đất đó đến khi Tòa án nhân dân huyện T buộc ông phải trả lại đất cho bố ông và ông H bà L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là ông Phạm Đình Ng1 và bà Lưu Thị T trình bày tại bản tự khai: Ông, bà xác định nguồn gốc 02 thửa đất trên là của cụ S và cụ V để lại. Tuy nhiên, bố ông là Ông H và ông H, bà L đi vắng nên hai anh em ông Ng và ông Ng1 ở đó trông nom 02 thửa đất này từ khi cụ V mất đến nay, ông bà đã làm nhà và công trình phụ trên một phần của thửa đất số 235; ông bà xác nhận 02 thửa đất này đã được cấp giấy chứng nhân quyền sử dụng đất cho ông Phạm Đình Ng từ năm 1991; nay Ông H, ông H, bà L khởi kiện đòi lại diện tích đất ông đang sử dụng, ông, bà đồng ý trả lại; còn về công trình xây dựng trên đất ông, bà tự nguyện không yêu cầu gì; ngay cả việc thừa kế quyền và nghĩa vụ của mẹ ông (là bà B) ông cũng không có yêu cầu gì.

Đại diện UBND huyện T có ý kiến: Thửa đất số 220 có diện tích 378 m^2 và thửa đất số 235 có diện tích 350 m^2 thuộc tờ bản đồ số 19 (nay là các thửa số 236, 293 tờ bản đồ số 23) là do cha, ông của ông Phạm Đình Ng để lại, đến năm 1991 UBND huyện cấp giấy chứng nhận mang tên ông Phạm Đình Ng; nay xẩy ra sự việc tranh chấp giữa ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1, bà Phạm Thị L với vợ chồng ông Phạm Đình Ng, bà Bùi Thị O, UBND huyện đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Đình V, Phạm Đình H3 và chi Phạm Thị Tr (là con ông Ng, bà Oanh) trình bày tại các bản tự khai như sau: Năm 2003 khi bố, mẹ anh chị làm nhà chỉ có anh Vương đóng góp một phần công sức và tiền bạc vào đó, còn chị Trang anh Hiệp do còn nhỏ, đang đi học nên không đóng góp được gì; việc gải quyết tranh chấp do ông nội và bố, mẹ giải quyết; các anh, chị xác định không liên quan nên không có yêu cầu gì. Tuy nhiên anh Hiệp cho rằng, nguồn gốc 02 thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ anh mua sau đó xây dựng các công trình trên đất là nhà 02 tầng và các công trình khác, quá trình sử dụng bố anh đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất; đề nghị Tòa án căn cứ vào các chứng cứ có trong hồ sơ xác định đất là của bố, mẹ anh để bác yêu cầu khởi kiện của các nguyên đơn.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 05/2012/DSST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh đã áp dụng các Điều 158, 189, 190, 192, 245, 256, 600, 603, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Bộ luật tố tụng dân sự và pháp lệnh về án phí; xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Ông H, ông H và bà L; buộc ông Ng, bà Oanh phải trả lại cho đồng nguyên đơn 02 thửa đất số 220 diện tích 378 m^2 và thửa số 235 diện tích 350 m^2 thuộc tờ bản đồ số 19 xã A, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Ông H,ông H, bà L có nghĩa vụ trích trả cho ông Ng, bà Oanh số tiền 600.000.000đ và Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo Bản án.

Bản án không có kháng cáo, không bị kháng nghị theo trình tự phúc thẩm nên đã có hiệu lực pháp luật. Tuy nhiên, ngày 29/9/2014 Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh kháng nghị theo trình thủ giám đốc thẩm do cấp sơ thẩm bỏ sót người tham gia tố tụng; tại Quyết định giám đốc thẩm số 01/2014/QĐ-GĐT ngày 15/12/2014, Ủy ban Thẩm phán Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã chấp nhận kháng nghị, hủy toàn bộ Bản án sơ thẩm, giao hồ sơ cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại.

Ngày 02/3/2015, Tòa án nhân dân huyện T thụ lý lại vụ án, đã tiến hành xác minh làm rõ: Cụ Phạm Đình S và cụ Nguyễn Thị V có ông Phạm Đình B1 là liệt sỹ, có vợ là bà Nguyễn Thị Thịnh và 01 con là Phạm Đình H5, ông Huynh có hộ khẩu tại địa phương nhưng đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài, thỉnh thoảng có về và có hộ chiếu của Xlô-va-ki-a. Do ông Huynh là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án hiện đang ở nước ngoài, không có mặt tại địa phương trước khi Tòa án thụ lý vụ án, nên Tòa án huyện T đã chuyển vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết theo thẩm quyền.

Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã làm việc với ông Huynh và bà Thinh (mẹ ông Huynh), cả hai người không có yêu cầu gì về việc khởi kiện của Ông H, ông H và bà L đối với ông Ng bà Oanh.

Tại biên bản định giá tài sản ngày 22/9/2016 các đương sự thống nhất chỉ định giá 02 thửa đất và ngôi nhà 02 tầng, còn các tài sản khác không định giá. Theo kết quả định giá của Hội đồng định giá thì 02 thửa đất có giá trị 3.140.000.000đ; ngôi nhà 02 tầng có giá trị 367.920.000đ; tổng giá trị tài sản là 3.507.920.000đ;

Trong quá trình giải quyết vụ án bà B (là mẹ của ông Ng, ông Ng1) chết nên Tòa án cấp sơ đã xác định ông Ng và ông Ng1 là người thừa kế quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà B.

Với nội dung trên, tại Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã quyết định; căn cứ vào các Điều 245, 255, 256, 599, 600,603, 674, 675, 676, 677 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 26, 34, 37, 38,39, 147,149, 227, 271,273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Án lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao; Pháp lệnh số 10/2009/PL-UBTVQH12 ngày 27/02/2009 về án phí, lệ phí Tòa án; Nghị quyết số 236/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1 và bà Phạm Thị L yêu cầu ông Phạm Đình Ng và bà Bùi Thị O Trả lại tài sản là quyền sử dụng đất thửa số 220 có diện tích 378 m^2 và thửa số 235 có diện tích 350 m^2, thuộc tờ bản đồ số 19 (nay là các thửa số 236, 293 tờ bản đồ số 23) tại địa chỉ thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Buộc ông Phạm Đình Ng và bà Bùi Thị O phải trả lại cho ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1, bà Phạm Thị L quyền sử dụng diện tích thửa đất số 220 có diện tích 378 m^2 và thửa số 235 có diện tích 350 m^2 thuộc tờ bản đồ số 19 (nay là các thửa số 236, 293 tò bản đồ số 23) tại thông A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Buộc ông Phạm Đình H, ông Phạm Song H1, bà Phạm Thị L phải liên đới trích trả cho bà Ngô Thị B (do ông Ng thừa kế) cùng ông Phạm Đình Ng, bà Bùi Thị O số tiền 628.000.000đ; xác nhận Ông H, ông H, bà L đã nộp 600.000.000đ theo biên lai thu số 003720, ngày 20/6/2014 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Xác định ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 220 tờ bản đồ số 19 (nay là thửa số 236 tờ bản đồ số 23) tại thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh là tài sản chung của vợ chồng Phạm Đình Ng, bà Bùi Thị O và ông Phạm Đình H; giao ông Phạm Đình H được sử dụng ngôi nhà 02 tầng trên thửa đất số 220 tờ bản đồ số 19 (nay là thửa số 236 tờ bản đồ số 23) tại thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh; Ông H phải trích trả cho ông Ng, bà Oanh ½ giá trị ngôi nhà 02 tầng là 183.960.000đ.

Hủy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số 00236. QSDĐ/285 ngày 18/12/1991 của Chủ tịch UBND huyện T, tỉnh Bắc Ninh cấp cho ông Phạm

Đình Ng, đối với 02 thửa đất số 220 diện tích 378 m^2 và thửa số 235 diện tích 350m^2 tờ bản đồ số 19 tại thôn A, xã G, huyện T, tỉnh Bắc Ninh.

Ngoài ra Bản án còn tuyên nghĩa vụ chịu án phí, lệ phí Tòa án; lãi suất chậm trả và tuyên quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 22/6/2018 bị đơn là ông Phạm Đình Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Phạm Đình H3 có đơn kháng cáo cho rằng: cấp sơ thẩm đánh giá chứng cứ chưa đảm bảo tính khách quan; chưa xem xét đầy đủ các chứng cứ, tài liệu kèm theo; chưa phản ánh lời trình bày của đương sự tại phiên tòa trong Bản án sơ thẩm. Vì vậy, đề nghị cấp phúc thẩm xem xét hủy Bản án sơ thẩm để xét xử lại.

Tại phiên tòa phúc thẩm, những người kháng cáo vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự trình bày:

- Nguyên đơn vẫn giữ nguyên ý kiến như đã trình bày tại cấp sơ thẩm và giữ nguyên yêu cầu khởi kiện; đồng thời cho rằng, cấp sơ thẩm đã xét xử đúng quy định pháp luật, nên đề nghị cấp phúc thẩm không chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo, giữ nguyên Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

- Anh Phạm Đình H3 đại diện cho ông Phạm Đình Ng trình bày: Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh chỉ căn cứ vào bảng kê do chính Ông H viết giấy nhượng nhà tại Hà Nội, đơn đề nghị xác nhận việc Ông H đứng ra làm nhà có chữ ký của những người thân thiết, để cho rằng Ông H có công sức đóng góp tiền bạc vào việc xây nhà là thiếu căn cứ. Hội đồng xét xử sơ thẩm chưa xem xét đầy đủ chứng cứ, tài liệu kèm theo hồ sơ nên đánh giá thiếu khách quan. Bản án sơ thẩm phản ánh không đúng lời trình bày của anh Hiệp tại phiên tòa; trước phiên tòa sơ thẩm, anh trình bày về nguồn gốc mảnh đất bố, mẹ anh được chính quyền địa phương cấp chứ không phải do các cụ để lại và việc bà nội của anh là bà Ngô Thị B cùng với bố, mẹ anh bị ông nội là Ông H đuổi ra khỏi nhà phải đi ở nhờ trong làng; trong hồ sơ chỉ có một lời khai của bố anh là ông Ng trình bày hai thửa đất đang tranh chấp do ông, bà để lại; nay anh Hiệp đính chính lại là được nhà nước cấp cho bố, mẹ anh.

Hai bên đương sự không thỏa thuận được về việc giải quyết vụ án.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Người tham gia tố tụng và người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự tại Tòa án cấp phúc thẩm. Tuy nhiên,

cấp sơ thẩm có đưa ông Huynh vào và lấy lời khai ông Huynh, bà Thinh tại trụ sở Tòa án vào ngày 26/8/2015, tại phiên tòa phúc thẩm ông H khẳng định việc lấy lời khai của ông Huynh, bà Thinh tại nhà bà Thinh, ông Huynh nhưng không có tài liệu chứng minh ông Huynh đã nhập cảnh về Việt Nam. Bản án sơ thẩm xác định Ông H, ông H, bà L đã tự nguyện nộp tại Chi cục thi hành án dân sự 600.000.000 đồng để trích công sức cho ông Ng, bà Oanh và Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã khấu trừ tiền án phí và chi phí thi hành án; nhưng cấp sơ thẩm không đưa Chi cục thi hành án dân sự huyện T vào tham gia tố tụng để làm rõ, đối trừ và buộc Chi cục thi hành án phải trả lại số tiền đã thu quá.

Về nội dung: Quá trình giải quyết vụ án tại cấp sơ thẩm ông Ng có nhiều lời khai xác nhận hai thửa đất do ông, bà để lại phù hợp với xác nhận của địa phương; anh Hiệp cho rằng đất do nhà nước cấp nhưng không có căn cứ để chứng minh; đối với ngôi nhà cấp sơ thẩm xác định tài sản chung là có căn cứ. Tuy nhiên, tại phiên tòa phúc thẩm anh Hiệp trình bày bố, mẹ anh không có chỗ ở đang phải đi ở nhờ, nên cần xác minh làm rõ để làm căn cứ trích công sức bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, hay bằng giá trị để đảm bảo quyền lợi hợp pháp của các bên đương sự.

Vì vậy, đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự, hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 09/2018/DS-ST ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh, giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử thấy:

** Về tố tụng:*

[1] Căn cứ Bản án sơ thẩm số 05/2012/DSST ngày 06/11/2012 của Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Ninh thì Ông H, ông H, bà L có nghĩa vụ trích chia cho ông Ng, bà Oanh số tiền 600.000.000 đồng; các ông bà đã tự nguyện nộp số tiền đó tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T để thi hành cho ông Ng, bà Oanh; Chi cục thi hành án dân sự huyện T đã trừ 55.205.600 đồng tiền án phí dân sự mà theo Bản án trên ông Ng, bà Oanh phải nộp và 7.475.000 đồng chi phí thi hành án để sung quỹ nhà nước. Tuy nhiên, Bản này đã bị cấp Giám đốc thẩm hủy nhưng khi xét xử sơ thẩm lại cấp sơ thẩm đã không xem xét để giải quyết số tiền án phí và chi phí thi hành án này để đối trừ, hoặc buộc Cơ quan thi hành án phải hoàn trả lại. Trong trường hợp này, Bản án sơ thẩm của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh chỉ buộc ông Ng, bà Oanh phải nộp tổng cộng là 9.398.000 đồng

tiền án phí, nên cần buộc Chi cục thi hành án phải hoàn trả lại số tiền thu vượt quá đó. Vì vậy, cần phải đưa Chi cục thi hành án dân sự huyện T vào tham gia tố tụng để giải quyết; tại cấp phúc thẩm nếu xem xét, giải quyết luôn sẽ không đảm bảo quyền kháng cáo của đương sự.

[2] Căn cứ vào hồ sơ vụ án thì ông Phạm Đình H5 là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, ông Huynh đi xuất khẩu lao động tại nước ngoài không rõ địa chỉ; bà Thinh (mẹ ông Huynh) cùng vợ và các con của ông Huynh đều xác nhận ông Huynh đi nước ngoài từ năm 1982, thỉnh thoảng có về thăm nhà, lần về thăm nhà gần đây nhất là năm 2012 và từ đó đến nay (ngày 18/5/2015) ông không về thăm nhà; việc này phù hợp với Cục xuất nhập cảnh Bộ công an cung cấp ông Huynh sử dụng hộ chiếu XLô-va-ki-a số PO422792, nhập cảnh ngày 4/3/2011 và xuất cảnh ngày 5/4/2011 tại sân bay quốc tế Nội Bài. Nhưng ngày 26/8/2015 Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh lại lấy lời khai của ông Huynh, bà Thinh tại trụ sở Tòa án tỉnh Bắc Ninh nhưng không có tài liệu gì thể hiện Tòa án đã triệu tập ông Huynh theo địa chỉ nào, cũng như ông Huynh đã nhập cảnh về Việt Nam hay chưa; biên bản lấy lời khai quá sơ sài, không thể hiện được việc ông Huynh về Việt Nam từ lúc nào, và địa chỉ cụ thể của ông Huynh hiện tại ở đâu. Hơn nữa, tại phiên tòa phúc thẩm ông H khẳng định Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh đã trực tiếp về tại nhà bà Thinh, ông Huynh để làm việc với ông Huynh với sự có mặt của đại diện chính quyền địa phương, nên cần xác minh làm rõ.

** Về nội dung:*

[3] Xét nguồn gốc 02 thửa đất đang tranh chấp là của bố mẹ Ông H, ông H, bà L để lại; tuy nhiên ông Ng, bà Oanh là người trực tiếp duy tu, tôn tạo, quản lý và sử dụng từ trước đến nay; đã cùng với Ông H làm nhà ở ổn định, kiên cố trên một phần đất. Theo anh Hiệp, cũng như ông Ng thì hiện tại gia đình ông Ng, bà Oanh không có nơi ở ổn định, hiện đang đi ở nhờ và có nguyện vọng được ở lại trên mảnh đất đó; nguyện vọng đó cũng chính đáng, phù hợp. Tuy nhiên, chưa có căn cứ để xác định lời khai của ông Ng, anh Hiệp là đúng nhưng cấp sơ thẩm cũng chưa làm rõ, nếu thật sự gia đình ông Ng chưa có nơi ở ổn định thì cần trích công sức đóng góp, duy tu, tôn tạo cho ông Ng, bà Oanh bằng một phần thừa kế và bằng hiện vật là phù hợp với án lệ số 05/2016 ngày 06/4/2016 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao. Hơn nữa, căn cứ kết quả xem xét thẩm định tại chỗ trong hồ sơ vụ án thì chưa thể xác định được nếu trích cho ông Ng, bà Oanh bằng quyền sử dụng đất thì có ảnh hưởng đến các tài sản trên đất

hay không, nên cần thẩm định lại cụ thể để nếu khi trích chia bằng hiện vật là quyền sử dụng đất sẽ không ảnh hưởng đến kết cấu của tài sản trên đất.

[4] Ngoài ra, theo Bản án giám đốc thẩm thì còn một số nội dung cấp sơ thẩm chưa thực hiện hết.

Tổng hợp các phân tích trên, Hội đồng xét xử thấy rằng: Quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm đã có sự vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng, cũng như giải quyết vụ án chưa triệt để, làm ảnh hưởng đến quyền lợi của các đương sự; những vi phạm này tại cấp phúc thẩm không thể khắc phục được. Vì vậy, cần chấp nhận kháng cáo của những người kháng cáo hủy Bản án sơ thẩm để giải quyết lại như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Hà Nội là có căn cứ.

[5] Án phí: Do kháng cáo được chấp nhận nên người kháng cáo không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 3 Điều 308; Điều 310 Bộ luật tố tụng dân sự; chấp nhận kháng cáo của bị đơn dân sự là ông Phạm Đình Ng và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Phạm Đình H3; hủy Bản án dân sự sơ thẩm số: 09/2018/DS-ST ngày 11/6/2018 của Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh. Chuyển hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh giải quyết lại theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Phạm Đình Ng và anh Phạm Đình H3 không phải nộp án phí dân sự phúc thẩm; trả lại cho ông Phạm Đình Ng 300.000đ và anh Phạm Đình H3 300.000đ tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo các biên lai thu tiền số 0004307 và 0004308 cùng ngày 25/6/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bắc Ninh.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- TAND tỉnh Bắc Ninh;
- Cục THA dân sự tỉnh Bắc Ninh;
- Các đương sự (theo địa chỉ);
- Lưu: Hồ sơ vụ án, HCTP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA
(Đã ký)
Thái Duy Nhiệm